Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Khai khoáng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	9,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	113.3%	118.2%	118.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.64 (Ba3)
Z - score (sản xuất) 2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	2.03 (Ba2)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	Cảnh báo

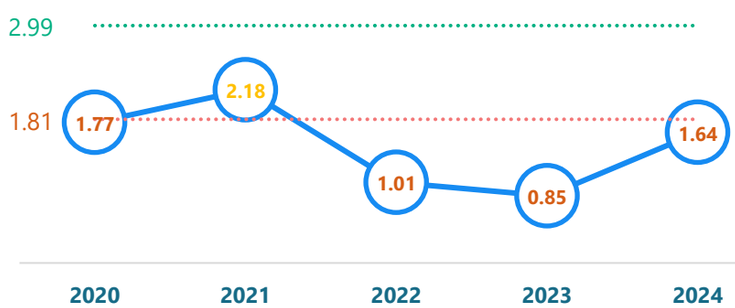
DT thuần — *2024*: **1,461** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 146 ▲ 11.1%

LN sau thuế — *2024*: **88.5** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 132 ▲ 302%

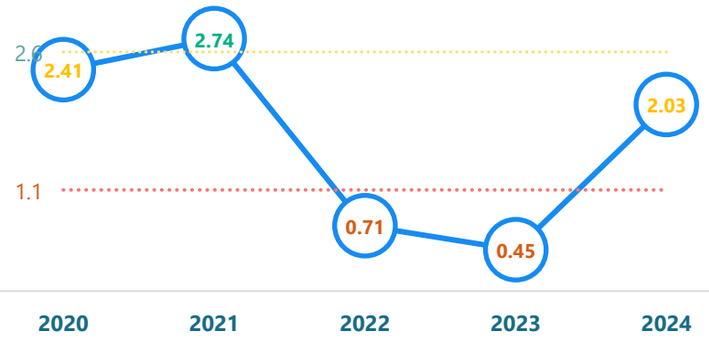
ROE — 2024: **4.0%**; +/- YoY ▲ 6.2%

ROA — 2024: **2.3%**; +/- YoY ▲ 3.6%

Z - Score



Z'' - Score



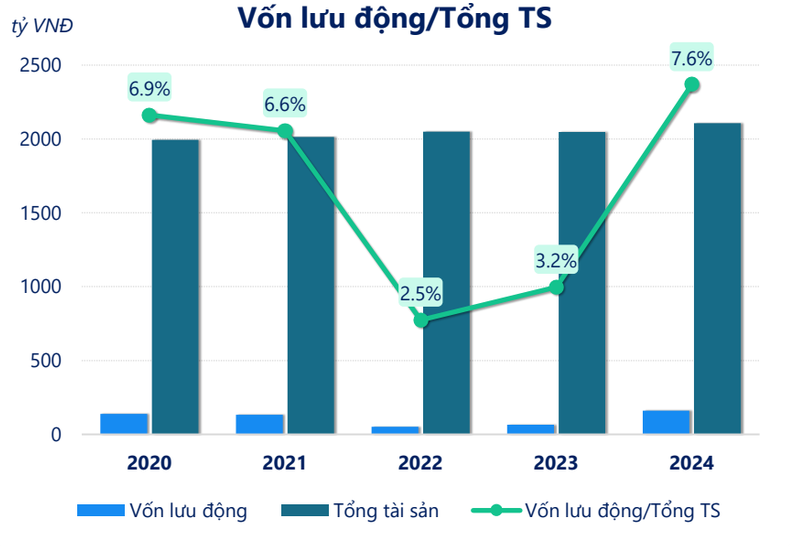
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.64 < 1.81**, cho thấy **MTA** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

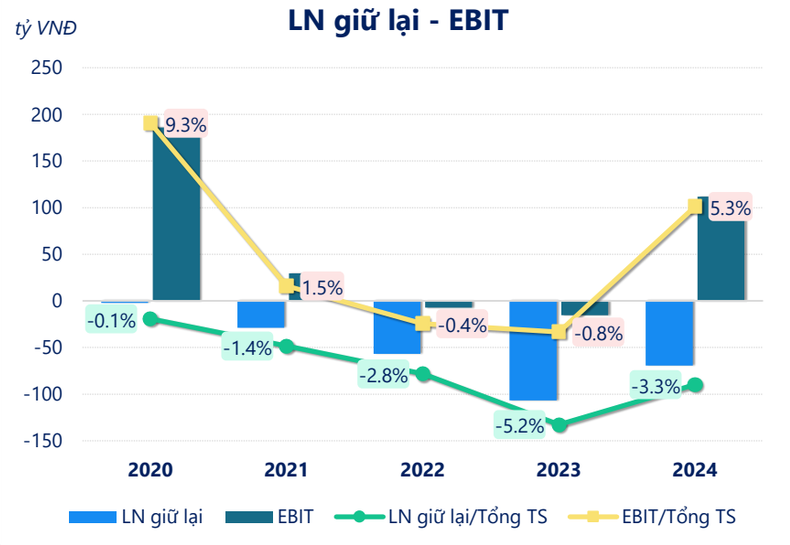
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MTA** năm **2024** đạt **2.03**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **MTA** ghi nhận doanh thu thuần **1,461** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **88.54** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.1%** và **tăng 302%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.02%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

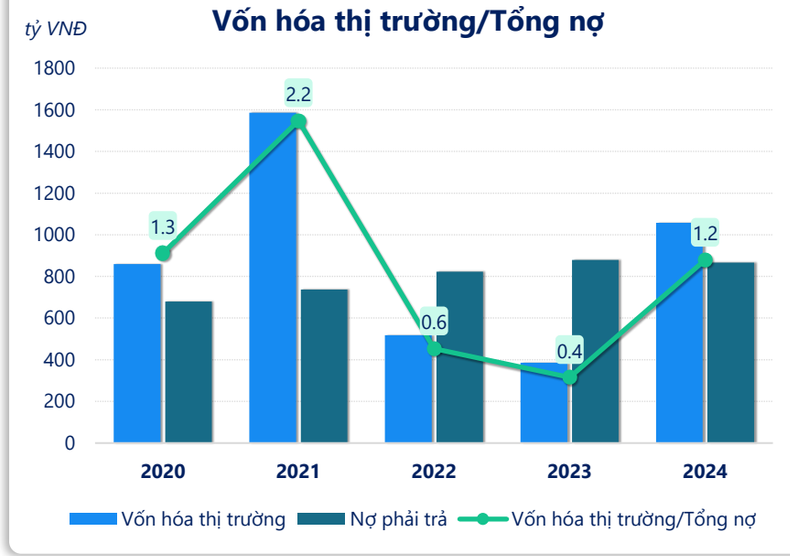


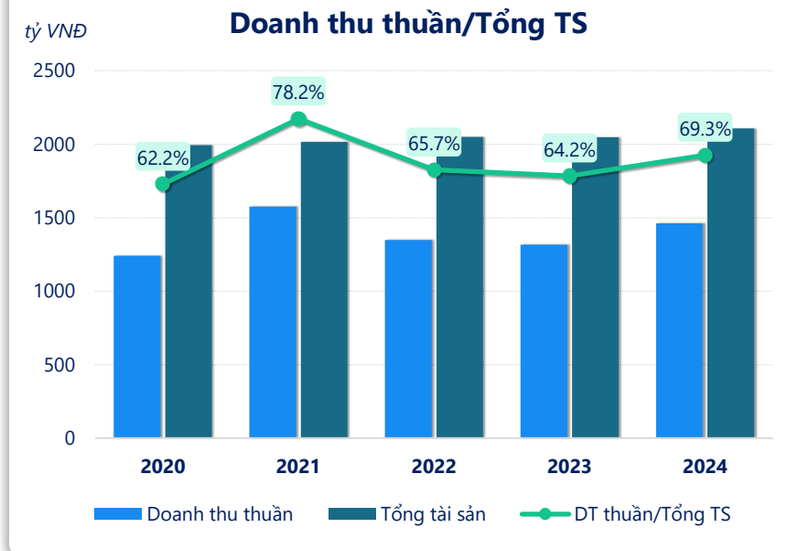


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.22, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,093**	**2,047**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	639	627	2.0%
Tiền và tương đương tiền	128	67.1	90.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	79.9	138	-42.1%
Phải thu ngắn hạn	133	123	8.5%
Hàng tồn kho	262	258	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	36.3	40.4	-10.2%
Tài sản dài hạn	**1,454**	**1,420**	**2.4%**
Phải thu dài hạn	6.13	5.76	6.5%
Tài sản cố định	583	634	-8.0%
Bất động sản đầu tư	69.5	71.6	-3.0%
Tài sản dở dang	411	384	7.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	314	252	24.2%
Tài sản dài hạn khác	**70.8**	**73.0**	**-3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	867	880	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**551**	**562**	**-1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	139	-13.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	214	201	6.6%
Nợ dài hạn	316	318	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	280	277	1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,227**	**1,167**	**5.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,213**	**1,154**	**5.2%**
Vốn điều lệ	1,101	1,101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**13.4**	**13.7**	**-2.1%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,240**	**1,575**	**1,347**	**1,315**	**1,461**
Giá vốn hàng bán	959	1,430	1,275	1,262	1,251
Lợi nhuận gộp	**281**	**145**	**71.9**	**53.5**	**209**
Doanh thu HĐTC	10.8	11.7	22.5	21.6	26.8
Chi phí TC	23.1	15.8	16.5	17.4	16.6
Chi phí lãi vay	**22.8**	**15.0**	**12.0**	**16.6**	**13.7**
LN trong công ty LKLD	1.18	-0.89	0.79	1.77	1.48
Chi phí bán hàng	30.3	42.7	34.3	26.7	37.1
Chi phí QLDN	80.8	84.7	69.1	70.5	91.6
LN thuần từ HĐKD	**159**	**13.1**	**-24.8**	**-37.6**	**92.2**
Lợi nhuận khác	3.79	1.56	5.64	5.69	5.78
LN trước thuế	**163**	**14.6**	**-19.2**	**-31.9**	**98.0**
Lợi nhuận sau thuế	**155**	**0.74**	**-30.7**	**-43.9**	**88.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**78.4**	**-5.05**	**-11.1**	**-25.8**	**47.9**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.8	101	26.9	-50.6	99.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.7	-48.3	-55.4	-7.53	-47.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.3	-41.3	-1.89	76.5	-19.6
Tiền đầu kỳ	113	63.9	75.4	44.8	67.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-49.3**	**11.5**	**-30.4**	**18.4**	**32.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.02	-0.23	3.91	0.32
Tiền cuối kỳ	63.9	75.4	44.8	67.1	99.9